

Số: /BC-SKHCN

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

BÁO CÁO

**Tổng hợp và giải trình ý kiến góp ý
đối với dự thảo Nghị quyết quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ
tục, nội dung và mức hỗ trợ từ ngân sách tỉnh đối với dự án công nghệ số,
công nghiệp bán dẫn, sản xuất thiết bị điện tử và thiết kế chip bán dẫn
trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15; Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15;

Thực hiện Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 01/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Chương trình công tác trọng tâm của Ủy ban nhân dân tỉnh năm 2026; theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Khoa học và Công nghệ xây dựng Nghị quyết quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ từ ngân sách tỉnh đối với dự án công nghệ số, công nghiệp bán dẫn, sản xuất thiết bị điện tử và thiết kế chip bán dẫn trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Sở Khoa học và Công nghệ đã xây dựng dự thảo: “Nghị quyết quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ từ ngân sách tỉnh đối với dự án công nghệ số, công nghiệp bán dẫn, sản xuất thiết bị điện tử và thiết kế chip bán dẫn trên địa bàn tỉnh Gia Lai” (gọi tắt là Nghị quyết);

Ngày 08/5/2026, Sở Khoa học và Công nghệ đã ban hành Văn bản số 1619/SKHCN-CĐS&BCVT đề nghị góp ý và đăng tải dự thảo 02 Nghị quyết của HĐND quy định chính sách hỗ trợ liên quan công nghiệp công nghệ số để lấy ý kiến góp ý của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; các sở, ban, ngành; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thuế tỉnh Gia Lai; Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số và Trường Đại học Quy Nhơn (gọi tắt là các cơ quan, đơn vị liên quan), đồng thời đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh để lấy ý kiến góp ý theo quy định. Sở Khoa học và Công nghệ báo cáo tổng hợp và giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị liên quan về dự thảo Nghị quyết, cụ thể như sau:

1. Tình hình tham gia góp ý của các cơ quan, đơn vị liên quan:

- Số đơn vị có văn bản góp ý dự thảo Nghị quyết: 13 cơ quan, địa phương, bao gồm: Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Gia Lai, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Y tế, Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Công

Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Dân tộc và Tôn giáo, Ban Quản lý Khu kinh tế, Cục Thuế tỉnh Gia Lai và Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh. Trong đó, có tổng cộng có 03 ý kiến góp ý.

Ngoài ra, Ban Biên tập Cổng thông tin điện tử tỉnh (thuộc Văn phòng UBND tỉnh) cũng đã có văn bản xác nhận kết quả lấy ý kiến công khai từ các tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng.

2. Nội dung góp ý, tiếp thu và giải trình:

Trên cơ sở 03 ý kiến tham gia cụ thể của các cơ quan, đơn vị, Sở Khoa học và Công nghệ đã nghiên cứu tiếp thu, hoàn thiện Nghị quyết và có giải trình, tiếp thu cụ thể các ý kiến góp ý tại Phụ lục kèm theo Báo cáo.

Sở Khoa học và Công nghệ kính báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

(Kèm theo bao gồm: dự thảo Nghị quyết quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ từ ngân sách tỉnh đối với dự án công nghệ số, công nghiệp bán dẫn, sản xuất thiết bị điện tử và thiết kế chip bán dẫn trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Văn bản góp ý của các cơ quan, đơn vị)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở (để b/c);
- Lưu: VT, P. CDS&BCVT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Huỳnh Hồ Hoài Nam

Phụ lục
Tổng hợp ý kiến tham gia góp ý của các cơ quan, đơn vị có liên quan
theo Văn bản số 1619/SKHCN-CĐ&BCVT ngày 08/5/2026 của Sở Khoa học và Công nghệ đã ban hành

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Ý kiến góp ý	Giải trình và tiếp thu các ý kiến
1	Sở Tư pháp	1. Đối với dự thảo văn bản a) Tại tên gọi dự thảo văn bản - Bỏ đường kẻ ngang phía dưới tên gọi của dự thảo cho phù hợp theo Mẫu số 17 Phụ lục III kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP. - Cân nhắc việc sử dụng từ ngữ “<i>ngân sách tỉnh</i>” hay “<i>ngân sách địa phương</i>” cho phù hợp theo quy định tại khoản 4 Điều 28, khoản 2 Điều 39, khoản 6 Điều 40 Luật Công nghiệp công nghệ số và quy định tại Điều 6 Luật Ngân sách nhà nước, thống nhất sử dụng cụm từ này tại dự thảo văn bản. b) Tại phần căn cứ ban hành văn bản - Đề nghị bỏ “<i>Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP</i>” vì không cần thiết. - Tại dòng “<i>Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định...</i>” chỉnh sửa thành “<i>Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định...</i>” cho chính xác. c) Tại Điều 1 - Tại đoạn mở đầu của Điều: + Chỉnh sửa “<i>Quy định này quy định về tiêu chí...</i>” thành “<i>Nghị quyết này quy định về tiêu chí...</i>” cho chính xác.	Tiếp thu các ý kiến góp ý và đã điều chỉnh các nội dung về thể thức, câu từ và một số nội dung, cụ thể như sau: Tại Điều 2 đã điều chỉnh nội dung như sau: “Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Các tổ chức, doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam (bao gồm cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) có dự án đầu tư mới hoặc dự án đầu tư mở rộng thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 1 Nghị quyết này triển khai trên địa bàn tỉnh. 2. Các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xét duyệt, thẩm định, quản lý, cấp phát và giám sát việc thực hiện các chính sách hỗ trợ tại Nghị quyết này.” Tại Điều 3 đã điều chỉnh như sau: “Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ và cơ chế kiểm soát rủi ro ngân sách 1. Trường hợp cùng một dự án hoặc doanh nghiệp đáp ứng điều kiện được hỗ trợ theo nhiều chính sách khác nhau đối với cùng một nội dung hỗ trợ thì chỉ được lựa chọn áp dụng một chính sách có mức hỗ trợ cao nhất. 2. Ngân sách tỉnh chỉ thực hiện hỗ trợ sau khi nhà

		+ Nội dung tại đoạn này nêu “<i>hỗ trợ từ nguồn ngân sách địa phương tỉnh Gia Lai</i>”, tuy nhiên, để đảm bảo tính ngắn gọn, chính xác, cần nhắc chỉnh sửa thành “<i>ngân sách địa phương</i>”. - Tại khoản 1 Điều 1 chỉnh sửa “<i>theo quy định tại khoản 4, Điều 28 Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15</i>” thành “<i>theo quy định tại khoản 4 Điều 28 Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15</i>”, tại khoản 2 Điều 1 chỉnh sửa “<i>theo quy định tại khoản 2, Điều 39 Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15</i>” thành “<i>theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật số 71/2025/QH15</i>” và chỉnh sửa tương tự tại khoản 3. d) Tại Điều 2, ở khoản 1 cần nhắc chỉnh sửa nội dung “<i>tại Điều 1 triển khai trên địa bàn tỉnh Gia Lai</i>” thành “<i>tại Điều 1 Nghị quyết này triển khai trên địa bàn tỉnh Gia Lai</i>”; ở khoản 2, cần nhắc chỉnh sửa thành “<i>Các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện quy định về tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ tại Nghị quyết này</i>”. đ) Tại Điều 3 - Ở khoản 1 nêu: “<i>Trường hợp một dự án, doanh nghiệp có nội dung hỗ trợ đáp ứng điều kiện của nhiều chính sách khác nhau do trung ương hoặc tỉnh Gia Lai ban hành thì chỉ được lựa chọn áp dụng một chính sách có mức hỗ trợ cao nhất và có lợi nhất.</i>”, tuy nhiên, Sở Tư pháp nhận thấy nội dung quy định này chưa đảm bảo tính rõ ràng, cụ thể: + Cụm từ “<i>một dự án, doanh nghiệp có nội dung</i>	đầu tư đã tự bố trí vốn để thực hiện dự án, hoàn thành các hạng mục công việc, có khối lượng hoàn thành được nghiệm thu và đầy đủ chứng từ tài chính hợp pháp; không thực hiện tạm ứng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước. 3. Việc giải ngân kinh phí hỗ trợ có thể thực hiện một lần khi dự án hoàn thành toàn bộ hoặc giải ngân nhiều lần theo tiến độ hoàn thành của từng gói thầu, hạng mục độc lập; tổng số kinh phí giải ngân không vượt quá mức hỗ trợ tối đa quy định tại Nghị quyết này. 4. Việc hỗ trợ phải đảm bảo công khai, minh bạch, bình đẳng và phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách tỉnh trong từng năm tài chính.” Tại Điều 8 điều chỉnh thành: “Điều 8. Nội dung và mức hỗ trợ đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm; dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo 1. Tổng mức hỗ trợ đối với các hạng mục quy định tại Điều này không vượt quá 30 tỷ đồng cho một dự án. 2. Mức hỗ trợ tối đa đối với từng hạng mục được quy định như sau: a) Chi phí đầu tư xây dựng nhà máy, hạ tầng kỹ thuật: Hỗ trợ 30% chi phí đầu tư xây dựng nhà máy (bao gồm cả chi phí san lấp mặt bằng), xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật thiết yếu (bao gồm: hệ
--	--	---	--

	<i>hỗ trợ đáp ứng điều kiện” nêu chưa rõ về đối tượng là dự án hay doanh nghiệp?</i> + Nội dung “<i>nội dung hỗ trợ đáp ứng điều kiện của nhiều chính sách khác nhau</i>”, cần nhắc chỉnh sửa thành “<i>đáp ứng điều kiện được hỗ trợ của nhiều chính sách khác nhau</i>” cho rõ ràng. + Nội dung “<i>chính sách có mức hỗ trợ cao nhất và có lợi nhất</i>”, việc quy định đồng thời hai tiêu chí “<i>cao nhất và có lợi nhất</i>” dễ gây ra khó khăn cho việc áp dụng, vì có thể xảy ra trường hợp mức hỗ trợ thấp hơn nhưng điều kiện giải ngân thuận lợi hơn thì mức hỗ trợ cao nhất có được xem là có lợi nhất hay không? Do đó, Quý Sở cần nhắc chỉnh sửa hoặc thuyết minh, giải trình để đảm bảo tính rõ ràng. - Ở khoản 3 nêu: “<i>mức trần tối đa quy định tại Nghị quyết này</i>”, tuy nhiên qua nghiên cứu nội dung tại dự thảo chỉ quy định mức hỗ trợ, mức hỗ trợ tối đa đồng thời không quy định về mức trần tối đa. Do đó, đề nghị cần nhắc việc sử dụng từ ngữ cho chính xác, thống nhất. - Ở khoản 4, bỏ cụm từ “<i>Gia Lai</i>” cho ngắn gọn. đ) Tại Điều 4 - Để đảm bảo tính rõ ràng, thống nhất, cần nhắc chỉnh sửa tên Điều thành “<i>Tiêu chí và điều kiện chung đối với các dự án</i>”. - Tại khoản 2, chỉnh sửa “<i>của Quy định này</i>” thành “<i>của Nghị quyết này</i>”; chỉnh sửa nội dung tương tự tại các điều khoản khác. e) Tại khoản 2 Điều 5, khoản 2 Điều 7 có quy định nội dung “<i>theo quy định của pháp luật chuyên ngành về công nghiệp công nghệ số đang có hiệu lực thi hành</i>”;	thống xử lý nước thải, đường giao thông nội bộ, trạm biến áp, hệ thống phòng cháy, chữa cháy) nằm bên trong ranh giới dự án. Mức hỗ trợ tối đa không quá 10 tỷ đồng/dự án. b) Chi phí mua sắm trang thiết bị, máy móc: Hỗ trợ 20% chi phí mua sắm trang thiết bị, máy móc (bao gồm: dây chuyền công nghệ, hệ thống máy chủ và thiết bị mạng phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số hoặc vận hành Trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo). Trang thiết bị, máy móc được hỗ trợ phải là thiết bị mới 100%; trường hợp sử dụng thiết bị đã qua sử dụng thì phải đáp ứng các tiêu chí, điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành về công nghiệp công nghệ số đang có hiệu lực thi hành. Mức hỗ trợ tối đa không quá 20 tỷ đồng/dự án.” Tại Điều 10 điều chỉnh thành: “ Điều 10. Nội dung và mức hỗ trợ đối với dự án sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp trong công nghiệp bán dẫn và dự án sản xuất thiết bị điện tử 1. Tổng mức hỗ trợ đối với các hạng mục quy định tại Điều này không vượt quá 15 tỷ đồng cho một dự án. 2. Mức hỗ trợ tối đa đối với từng hạng mục được quy định như sau: a). Hỗ trợ sản xuất mẫu thử: Hỗ trợ 25% chi phí mua sắm vật tư tiêu hao; chi phí đo lường, kiểm thử; chi phí mua bản quyền phần mềm thiết kế chuyên dụng và chi phí đăng ký bảo hộ quyền sở
--	---	--

	tuy nhiên, để rõ ràng hơn, đề nghị Quý Sở chỉnh sửa như sau: <i>“theo quy định của pháp luật chuyên ngành về công nghiệp công nghệ số đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm triển khai dự án.”</i> g) Tại đoạn mở đầu của Điều 8 quy định nội dung <i>“Ngân sách tỉnh hỗ trợ chi phí đầu tư thực tế của dự án đã hoàn thành, có đầy đủ hồ sơ, hóa đơn, chứng từ hợp pháp và được nghiệm thu theo quy định của pháp luật.”</i>; tuy nhiên, để thống nhất với nguyên tắc hỗ trợ chung tại khoản 2 Điều 3 dự thảo, Quý Sở nên cân nhắc bỏ nội dung này hoặc điều chỉnh lại để đảm bảo tính thống nhất. h) Điều 14, cân nhắc bỏ cục lại như sau: <i>“Điều 14. Thu hồi kinh phí hỗ trợ và xử lý vi phạm</i> <i>1. Toàn bộ kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với dự án bị thu hồi theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong các trường hợp quy định tại khoản này; doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ kinh phí đã được hỗ trợ và khoản lãi chậm nộp tính theo mức lãi suất chậm nộp quy định của pháp luật về quản lý thuế, tính từ thời điểm giải ngân đến thời điểm hoàn trả.</i> <i>a)</i> <i>b)</i> <i>c)</i> <i>d)</i> <i>2. Tổ chức, cá nhân lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm sai lệch hồ sơ, thiếu trách nhiệm trong quản lý gây thất thoát ngân sách nhà nước trong quá trình thực hiện Nghị quyết này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ</i>	hữu trí tuệ để phục vụ việc tạo ra sản phẩm mẫu. Mức hỗ trợ tối đa không quá 05 tỷ đồng/dự án. b) Hỗ trợ mua công nghệ và đổi mới công nghệ: Hỗ trợ 30% chi phí đầu tư dây chuyền sản xuất, thiết bị, máy móc phục vụ đo kiểm hoặc chi phí nhận chuyển giao công nghệ mới nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm phục trợ công nghiệp bán dẫn và thiết bị điện tử. Mức hỗ trợ tối đa không quá 10 tỷ đồng/dự án.”
--	--	--

		<i>bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.”</i> Đồng thời, nội dung tại Điều này nêu: “doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ kinh phí đã được hỗ trợ và khoản lãi chậm nộp tính theo mức lãi suất chậm nộp <u>quy định của pháp luật về quản lý thuế</u>”, theo đó, lưu ý thuyết minh làm rõ cơ sở pháp lý quy định nội dung này để đảm bảo tính rõ ràng.	
		2. Về hồ sơ, trình tự, thủ tục xây dựng dự thảo văn bản a) Trường hợp xây dựng dự thảo văn bản theo trình tự, thủ tục thông thường; đề nghị Quý Sở thực hiện trình tự, thủ tục đảm bảo theo quy định tại Điều 2, Điều 3, khoản 1 và khoản 3 Điều 44 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP). b) Thực hiện việc lấy ý kiến của Văn phòng UBND tỉnh (cơ quan tham mưu, giúp UBND tỉnh về công tác kiểm soát thủ tục hành chính) theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 5 và khoản 2 Điều 7 Quyết định số 17/2026/QĐ-UBND của UBND tỉnh ban hành Quy chế hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Trường hợp xác định dự thảo Nghị quyết có quy định về thủ tục hành chính, đề nghị thực hiện quy trình đánh giá tác động của thủ tục hành chính, tổng hợp kết quả đánh giá vào Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, bảo đảm bình đẳng giới, việc thực hiện	Tiếp thu các ý kiến góp ý và đã điều chỉnh một số nội dung cụ thể như sau: Đã thực hiện theo trình tự, thủ tục thông thường Đã có lấy ý kiến Văn phòng UBND tỉnh liên quan đến thủ tục hành chính.

		chính sách dân tộc trong dự án, dự thảo theo Mẫu số 06 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 78/2025/NĐ-CP. c) Theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 26 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP, Sở Tư pháp có trách nhiệm thẩm định dự thảo nghị quyết của HĐND tỉnh do UBND tỉnh trình. Vì vậy, sau khi hoàn thành quy trình tổ chức lấy ý kiến của dự thảo, đề nghị Quý Sở gửi hồ sơ xây dựng dự thảo đến Sở Tư pháp để tổ chức thẩm định. Thành phần hồ sơ thực hiện đúng quy định tại khoản 2 Điều 45 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP. d) Đối với bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo: để đảm bảo các nội dung quy định tại các điều khoản của dự thảo văn bản phù hợp, thống nhất hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và có cơ sở pháp lý, phù hợp với thực tiễn, đề nghị Quý Sở thuyết minh cơ sở đối với từng điều khoản, nêu rõ phù hợp theo điều khoản điểm nào của văn bản quy phạm pháp luật, không nêu chung chung như <i>“Phù hợp với quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 về nguyên tắc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm và phòng ngừa thất thoát, lãng phí.”</i>.	
2	Sở Tài chính	1. Về tên gọi và thời gian thực hiện chính sách Đề nghị bổ sung giai đoạn thực hiện chính sách vào tên gọi, cụ thể: <i>“giai đoạn 2026 - 2030”</i> nhằm bảo đảm phù hợp với quy định về lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm.	Tiếp thu ý, tuy nhiên Luật Công nghiệp công nghệ số quy định các chính sách ưu đãi, phát triển mang tính định hướng lâu dài, không giới hạn hiệu lực theo chu kỳ thời gian; việc không gắn mốc thời gian vào tên gọi nhằm bảo đảm tính ổn định của văn bản quy phạm pháp luật, tránh phát sinh thủ tục hành

			chính sửa đổi khi hết giai đoạn.
		2. Về nguyên tắc hỗ trợ và cơ chế kiểm soát rủi ro ngân sách Tại khoản 1 Điều 3 dự thảo ghi: “<i>Trường hợp một dự án, doanh nghiệp có nội dung hỗ trợ đáp ứng điều kiện của nhiều chính sách khác nhau do trung ương hoặc tỉnh ban hành thì chỉ được lựa chọn áp dụng một chính sách có mức hỗ trợ cao nhất và có lợi nhất</i>”. Để tránh hiểu rằng doanh nghiệp chỉ được lựa chọn duy nhất một chính sách, kể cả các ưu đãi về thuế, đất đai, hải quan theo pháp luật chuyên ngành; đồng thời tránh lúng túng trong quá trình xác định chính sách “có lợi nhất”, đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét điều chỉnh theo hướng: - Đối với cùng một nội dung chi phí, hạng mục chi phí đã được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước hoặc nguồn tài chính công khác thì không tiếp tục được hỗ trợ theo Nghị quyết này. Trường hợp cùng một nội dung chi phí đáp ứng điều kiện hỗ trợ của nhiều chính sách hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước thì doanh nghiệp chỉ được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ. - Doanh nghiệp có trách nhiệm kê khai đầy đủ các chính sách đã và đang đề nghị hỗ trợ; trường hợp kê khai không trung thực thì bị thu hồi kinh phí hỗ trợ theo quy định.	Tiếp thu ý kiến và điều chỉnh bổ sung khoản 1 Điều 3 như sau: “1. Trường hợp cùng một dự án hoặc doanh nghiệp đáp ứng điều kiện được hỗ trợ của nhiều chính sách khác nhau đối với cùng một nội dung hỗ trợ thì chỉ được lựa chọn áp dụng một chính sách có mức hỗ trợ cao nhất. Doanh nghiệp có trách nhiệm kê khai đầy đủ các chính sách đã và đang đề nghị hỗ trợ.”
		3. Về tiêu chí và điều kiện hỗ trợ Tại khoản 1 Điều 5 dự thảo Nghị quyết loại trừ chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng và tiền thuê đất khi xác định tổng mức đầu tư nhóm 1;	Tiếp thu ý kiến, tuy nhiên căn cứ khoản 2 Điều 39 và khoản 6 Điều 40 thì các dự án này không hỗ trợ chi phí đầu tư xây dựng nhà máy. Do đó nội dung này chỉ quy định tại Điều 5.

		tuy nhiên, tại Điều 6 và Điều 7 lại chưa quy định nguyên tắc tương tự. Do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét lại nội dung này, trường hợp cần thiết bổ sung nội dung này tại Điều 4 (nguyên tắc chung) hoặc tại từng Điều 6, Điều 7 để bảo đảm tính thống nhất.	
		4. Về nội dung và mức hỗ trợ 4.1. Về phân loại nguồn kinh phí thực hiện Tại Điều 8 dự thảo, nội dung hỗ trợ chi phí đầu tư xây dựng nhà máy, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị, máy móc có tính chất chi đầu tư phát triển. Căn cứ khoản 4 Điều 28 Luật Công nghiệp công nghệ số năm 2025 quy định: “<i>Dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm; dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo được nhà nước hỗ trợ trực tiếp chi phí đầu tư xây dựng nhà máy, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị máy móc từ nguồn chi đầu tư phát triển từ ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan</i>”. Do đó, đề nghị bổ sung tại phần đầu Điều 8 nguyên tắc bố trí nguồn như sau: - Kinh phí hỗ trợ quy định tại Điều này được bố trí từ nguồn chi đầu tư phát triển của ngân sách tỉnh theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan. - Ngân sách chỉ hỗ trợ phần chi phí đầu tư thực tế đã hoàn thành, đã được nghiệm thu, đã thanh toán, có	Tiếp thu ý kiến và bổ sung 01 khoản 3 vào Điều 8 cụ thể như sau: “3. Kinh phí hỗ trợ quy định tại Điều này được bố trí từ nguồn chi đầu tư phát triển của ngân sách tỉnh theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan. Ngân sách chỉ hỗ trợ phần chi phí đầu tư thực tế đã hoàn thành, đã được nghiệm thu, đã thanh toán, có hóa đơn, chứng từ hợp pháp, báo cáo kiểm toán độc lập và không bao gồm các khoản thuế, phí, chi phí không được tính vào giá trị được hỗ trợ theo quy định.”

hóa đơn, chứng từ hợp pháp, báo cáo kiểm toán độc lập và không bao gồm các khoản thuế, phí, chi phí không được tính vào giá trị được hỗ trợ theo quy định.

4.2. Về nội dung hỗ trợ

- Tại khoản 2 Điều 8 quy định: “*Trang thiết bị, máy móc được hỗ trợ phải là thiết bị mới 100%; trường hợp sử dụng thiết bị đã qua sử dụng thì phải đáp ứng các tiêu chí, điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành về công nghiệp công nghệ số đang có hiệu lực thi hành*”. Do đó, đối với thiết bị đã qua sử dụng, đề nghị bổ sung các quy định liên quan như: bổ sung điều kiện phải có chứng thư thẩm định giá, hồ sơ nhập khẩu/hồ sơ sở hữu hợp pháp, tài liệu chứng nhận chất lượng, thời gian sử dụng còn lại theo quy định.

- Tại phần dẫn Điều 10, dự thảo ghi: “*Hỗ trợ kinh phí dựa trên chi phí thực tế của dự án đã hoàn thành, có đầy đủ hồ sơ, hóa đơn, chứng từ hợp pháp và được nghiệm thu theo quy định của pháp luật.*”

Đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét điều chỉnh thành: “*Hỗ trợ kinh phí sau đầu tư dựa trên chi phí thực*

Tiếp thu ý kiến sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 8 như sau:

“b) Chi phí mua sắm trang thiết bị, máy móc: Hỗ trợ 20% chi phí mua sắm trang thiết bị, máy móc (bao gồm: dây chuyền công nghệ, hệ thống máy chủ và thiết bị mạng phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số hoặc vận hành Trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo). Trang thiết bị, máy móc được hỗ trợ phải là thiết bị mới 100%; trường hợp sử dụng thiết bị đã qua sử dụng thì phải đáp ứng các tiêu chí, điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành về công nghiệp công nghệ số đang có hiệu lực thi hành. Mức hỗ trợ tối đa không quá 20 tỷ đồng/dự án. Đồng thời phải có chứng thư thẩm định giá, hồ sơ nhập khẩu/hồ sơ sở hữu hợp pháp, tài liệu chứng nhận chất lượng, thời gian sử dụng còn lại theo quy định.”

Tiếp thu ý kiến và điều chỉnh điểm a khoản 2 Điều 10 như sau:

“a). Hỗ trợ sản xuất mẫu thử: Hỗ trợ 25% chi phí mua sắm vật tư, nguyên liệu tiêu hao trực tiếp cấu thành sản phẩm mẫu/ mẫu thử; chi phí mua bản

		<i>tế của dự án đã hoàn thành, có đầy đủ hồ sơ, hóa đơn, chứng từ hợp pháp và được nghiệm thu theo quy định của pháp luật”.</i> - Tại khoản 1 Điều 10, dự thảo ghi: “... Hỗ trợ 25% chi phí mua sắm vật tư tiêu hao; chi phí đo lường, kiểm thử;...”. Đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét điều chỉnh theo hướng: “... Hỗ trợ 25% chi phí mua sắm vật tư, nguyên liệu tiêu hao trực tiếp cấu thành sản phẩm mẫu/mẫu thử; ...” - Tại khoản 2 Điều 10, đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét bổ sung nguyên tắc: + Chi phí dây chuyền sản xuất, thiết bị, máy móc, công nghệ: phải có hồ sơ chứng minh nguồn gốc, tình trạng thiết bị, nghiệm thu, đưa vào sử dụng tại dự án trên địa bàn tỉnh và không di dời khỏi địa bàn trong thời gian cam kết. + Bổ sung điều kiện thiết bị, máy móc phải là “mới 100%” hoặc “đạt tiêu chuẩn công nghệ theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ” và “có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng”. Lý do: Tại khoản 2 Điều 10 có quy định “Hỗ trợ 30% chi phí dây chuyền, thiết bị” nhưng chưa quy định thiết bị phải mới 100%, việc bổ sung quy định để tránh tình trạng hỗ trợ chi phí cho công nghệ lỗi thời, gây lãng phí ngân sách.	quyền phần mềm thiết kế chuyên dụng và chi phí đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ để phục vụ việc tạo ra sản phẩm mẫu. Mức hỗ trợ tối đa không quá 05 tỷ đồng/dự án.” Tiếp thu ý kiến và điều chỉnh nội dung khoản 3 Điều 7 như sau: "3. Có hợp đồng hoặc thỏa thuận chuyển giao công nghệ với tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài theo quy định của pháp luật; đồng thời dây chuyền, thiết bị, máy móc thuộc nội dung đề nghị hỗ trợ phải là thiết bị mới 100% hoặc đáp ứng tiêu chuẩn công nghệ theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng và bảo đảm đáp ứng các quy định pháp luật hiện hành."
		5. Về hồ sơ, trình tự, thủ tục - Tại Điều 11 và Mẫu số 02 của Quy định kèm theo, đề nghị rà soát thành phần hồ sơ theo hướng:	Tiếp thu ý kiến và đã bổ sung vào mục 2. Năng lực tài chính của Mẫu số 02 như sau: “2. Năng lực tài chính:

	+ Bổ sung báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc tài liệu tương đương để chứng minh năng lực tài chính của doanh nghiệp. + Bổ sung văn bản xác nhận không nợ thuế, không nợ bảo hiểm xã hội tại thời điểm đề nghị hỗ trợ. - Để bảo đảm việc ban hành quyết định hỗ trợ không làm phát sinh nghĩa vụ chi khi chưa bảo đảm nguồn kinh phí, tại Điều 12 đề nghị bổ sung bước lấy ý kiến Sở Tài chính về nguồn kinh phí, khả năng cân đối ngân sách và việc bố trí dự toán trước khi trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định hỗ trợ. Do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét bổ sung nội dung: <i>“Trên cơ sở biên bản thẩm định của Hội đồng thẩm định, Sở Khoa học và Công nghệ gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ, dự kiến mức hỗ trợ và dự thảo Quyết định hỗ trợ đến Sở Tài chính để có ý kiến về nguồn kinh phí, khả năng cân đối ngân sách và việc bố trí dự toán theo quy định trước khi trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.”</i>	- Thuyết minh tỷ lệ vốn chủ sở hữu đã giải ngân (tối thiểu 15% tổng mức đầu tư)..... - Minh chứng kèm theo: (báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc tài liệu tương đương để chứng minh năng lực tài chính của doanh nghiệp, văn bản xác nhận không nợ thuế, không nợ bảo hiểm xã hội tại thời điểm đề nghị hỗ trợ, sao kê ngân hàng...)” Tiếp thu ý kiến và điều chỉnh, bổ sung khoản 3, khoản 4 Điều 12 như sau: “3. Tổ chức thẩm định thực tế: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Hội đồng thẩm định được thành lập, Hội đồng tổ chức thẩm định hồ sơ và kiểm tra thực tế tại dự án; đối chiếu khối lượng thực hiện, máy móc, thiết bị, hạng mục hạ tầng và hồ sơ, chứng từ liên quan. Kết quả thẩm định được lập thành biên bản làm căn cứ xác định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước. Trên cơ sở biên bản thẩm định của Hội đồng thẩm định, Sở Khoa học và Công nghệ gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ, dự kiến mức hỗ trợ và dự thảo Quyết định hỗ trợ đến Sở Tài chính để có ý kiến về nguồn kinh phí, khả năng cân đối ngân sách và việc bố trí dự toán theo quy định trước khi trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định. 4. Phê duyệt Quyết định hỗ trợ: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có ý kiến về nguồn kinh phí, khả năng cân đối ngân sách của Sở Tài chính và tờ trình của Sở Khoa học và Công nghệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành Quyết định
--	--	---

			hỗ trợ đối với dự án.”
		6. Về tổ chức thực hiện và chế tài xử lý vi phạm 6.1. Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước - Tại khoản 1 quy định về trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ: Đề nghị bổ sung thêm một số trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan chủ trì, chịu trách nhiệm về đối tượng, tiêu chí, điều kiện, hồ sơ chuyên môn, kết quả nghiệm thu, xác định mức hỗ trợ cụ thể, theo dõi cam kết sau hỗ trợ, hậu kiểm và đề xuất thu hồi kinh phí hỗ trợ khi phát hiện vi phạm. - Tại khoản 2 quy định về trách nhiệm của Sở Tài chính: “<i>Sở Tài chính căn cứ Quyết định phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn vốn từ ngân sách tỉnh để thực hiện chính sách hỗ trợ theo quy định. Hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.</i>” Đề nghị bổ sung, điều chỉnh thành: “<i>Sở Tài chính căn cứ Quyết định phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí dự toán kinh phí thực hiện chính sách theo khả năng cân đối ngân sách địa phương hằng năm và theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.</i>” 6.2. Điều 14. Thu hồi kinh phí hỗ trợ và xử lý vi phạm - Việc viện dẫn “<i>lãi suất chậm nộp theo pháp luật</i>	Tiếp thu ý kiến và điều chỉnh, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 13 như sau: “1. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì hướng dẫn các tổ chức, doanh nghiệp lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ; tiếp nhận hồ sơ, tổ chức công tác thẩm định; chịu trách nhiệm về việc xác định đối tượng, tiêu chí, điều kiện hỗ trợ, hồ sơ chuyên môn, kết quả nghiệm thu và xác định mức hỗ trợ cụ thể theo quy định; phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, giám sát việc thực hiện các cam kết của doanh nghiệp sau khi nhận kinh phí hỗ trợ; tổ chức hậu kiểm việc sử dụng kinh phí hỗ trợ, tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện và đề xuất cơ quan có thẩm quyền xem xét thu hồi kinh phí hỗ trợ đối với các trường hợp phát hiện vi phạm theo quy định. 2. Sở Tài chính căn cứ Quyết định phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí dự toán kinh phí thực hiện chính sách theo khả năng cân đối ngân sách tỉnh hằng năm và theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.” Tiếp thu ý kiến và điều chỉnh, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 14 như sau: “c) Trong thời hạn 05 năm kể từ ngày nhận kinh phí hỗ trợ, doanh nghiệp tự nguyện giải thể, chuyển

	<i>quản lý thuế” cần lấy ý kiến Sở Tư pháp để bảo đảm phù hợp quy định pháp luật vì bản chất đây không phải khoản nợ thuế, tiền thuế hay nghĩa vụ tài chính đất đai thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Quản lý thuế.</i> <i>- Toàn bộ Điều 14 mới chỉ quy định “doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn trả” nhưng chưa quy định cơ quan chịu trách nhiệm đôn đốc, theo dõi và ban hành quyết định cưỡng chế trong trường hợp doanh nghiệp chây ì, không hoàn trả.</i> <i>- Tại khoản 3 Điều 14 dự thảo quy định: trong vòng 05 năm nếu doanh nghiệp giải thể hoặc phá sản thì phải hoàn trả toàn bộ kinh phí hỗ trợ và lãi chậm nộp.</i> <i>Tuy nhiên, khi doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản, việc phân chia tài sản phải thực hiện theo thứ tự ưu tiên của Luật Phá sản. Do đó, đề nghị tách biệt trường hợp phá sản khách quan; việc thu hồi kinh phí thực hiện theo pháp luật về phá sản và không tính lãi chậm nộp.</i> <i>Trên cơ sở đó, đề nghị điều chỉnh lại một số trường hợp quy định tại khoản 3 và 4 như sau (khoản 1, 2 và 5 giữ nguyên theo dự thảo):</i> <i>“3. Trong thời hạn 05 năm kể từ ngày nhận kinh phí hỗ trợ, doanh nghiệp tự nguyện giải thể, chuyển nhượng dự án hoặc thay đổi mục tiêu hoạt động dẫn đến không còn đáp ứng điều kiện hỗ trợ theo Quy định này; di dời toàn bộ hoặc một phần nhà máy, máy móc, thiết bị thuộc phạm vi được hỗ trợ ra ngoài địa bàn tỉnh Gia Lai khi chưa được sự chấp thuận bằng văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh.</i> <i>4. Trường hợp doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản, việc thu hồi kinh phí thực hiện theo quy định</i>	<i>nhượng dự án hoặc thay đổi mục tiêu hoạt động dẫn đến không còn đáp ứng điều kiện hỗ trợ theo Quy định này; di dời toàn bộ hoặc một phần nhà máy, máy móc, thiết bị thuộc phạm vi được hỗ trợ ra ngoài địa bàn tỉnh Gia Lai khi chưa được sự chấp thuận bằng văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh.</i> <i>Trường hợp doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản, việc thu hồi kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật về Phá sản và không tính lãi chậm nộp.”</i>
--	---	--

		<i>của pháp luật về Phá sản và không tính lãi chậm nộp.”</i>	
		7. Về lập dự toán, cấp phát, thanh toán, quyết toán và ước tính nhu cầu ngân sách - Dự thảo Nghị quyết chưa có điều khoản riêng quy định về nguồn kinh phí thực hiện; quy trình lập dự toán, phân bổ, thanh toán qua Kho bạc Nhà nước và quyết toán cuối năm. Đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét bổ sung theo hướng: + Nguồn kinh phí thực hiện: ngân sách tỉnh (bao gồm nguồn chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên). + Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước, Luật đầu tư công, Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn hiện hành. - Hồ sơ có bảng ước tính nhu cầu ngân sách 03 năm khoảng 110-180 tỷ đồng (chưa lý giải cách tính), gồm: + Nhóm Dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm; dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo: 60-90 tỷ đồng; + Nhóm Dự án thiết kế chip bán dẫn: 4-6 tỷ đồng; + Nhóm Dự án sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp trong công nghiệp bán dẫn và dự án sản xuất thiết bị điện tử: 30-60 tỷ đồng. Tuy nhiên, hồ sơ mới ước tính tổng thể, chưa phân kỳ theo từng năm; chưa làm rõ nguồn chi đầu tư phát triển hay chi thường xuyên; chưa đánh giá tác động đến	Tiếp thu ý kiến và bổ sung Điều 15 cụ thể như sau: “Điều 15. Nguồn kinh phí thực hiện; lập dự toán, cấp phát và quyết toán kinh phí 1. Nguồn kinh phí thực hiện a) Kinh phí thực hiện các chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này được bố trí từ ngân sách tỉnh theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. b) Nguồn chi đầu tư phát triển từ ngân sách tỉnh được bố trí để hỗ trợ trực tiếp chi phí đầu tư xây dựng nhà máy, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị máy móc đối với các dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm; dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo theo quy định của Nghị quyết này. c) Nguồn chi thường xuyên từ ngân sách tỉnh được bố trí để thực hiện các chính sách hỗ trợ đào tạo phát triển nguồn nhân lực, nghiên cứu và phát triển, sản xuất thử nghiệm, mua sắm máy móc, thiết bị, công nghệ, đổi mới công nghệ và các nội dung hỗ trợ khác thuộc nhiệm vụ chi thường xuyên theo quy định của pháp luật. d) Trường hợp có nguồn tài chính cho phát triển công nghiệp công nghệ số theo quy định của pháp luật được giao cho tỉnh quản lý hoặc thực hiện thì được sử dụng để thực hiện các chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này theo quy định của pháp

	cân đối ngân sách tỉnh từng năm. Do chính sách có mức hỗ trợ lớn, nếu ban hành nhưng không xác định rõ khả năng cân đối sẽ dẫn đến tình trạng Nghị quyết có hiệu lực nhưng không bố trí được dự toán, phát sinh kỳ vọng hỗ trợ của doanh nghiệp và gây áp lực điều hành ngân sách. Đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung phương án phân kỳ theo từng năm, dự kiến cơ cấu chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên, đánh giá khả năng cân đối ngân sách cấp tỉnh.	luật và cơ chế quản lý của từng nguồn vốn. 2. Lập dự toán và phân bổ kinh phí Hàng năm, cùng thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước, căn cứ danh mục dự án, nội dung hỗ trợ đủ điều kiện theo quy định của Nghị quyết này, hồ sơ đề nghị hỗ trợ của tổ chức, doanh nghiệp và khả năng cân đối ngân sách tỉnh, cơ quan chủ trì thực hiện chính sách lập dự toán kinh phí, gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các quy định pháp luật có liên quan. 3. Cấp phát, thanh toán và quyết toán kinh phí a) Việc cấp phát, thanh toán kinh phí hỗ trợ được thực hiện thông qua hệ thống Kho bạc Nhà nước trên cơ sở hồ sơ đề nghị hỗ trợ, kết quả nghiệm thu, xác nhận khối lượng hoàn thành hoặc các tài liệu chứng minh đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định của Nghị quyết này và pháp luật có liên quan. b) Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Kế toán và các quy định pháp luật khác có liên quan. c) Tổ chức, doanh nghiệp được hỗ trợ chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ đúng mục đích, đúng quy định. d) Việc thu hồi kinh phí hỗ trợ và xử lý vi phạm được thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị quyết này.”
--	---	---

		8. Về Bản đánh giá thủ tục hành chính (TTHC) Bản đánh giá TTHC nêu cơ quan tài chính thẩm định tính pháp lý dự án, năng lực tài chính và hồ sơ chứng từ kinh phí. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật hiện hành, Sở Tài chính không phải cơ quan chuyên môn thẩm định kỹ thuật công nghệ, không thay thế trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ trong xác định dự án thuộc đối tượng hỗ trợ, tiêu chuẩn công nghệ, sản phẩm, điều kiện chuyên ngành. Do đó, đề nghị chỉnh vai trò theo hướng: Sở Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm chủ trì thẩm định điều kiện chuyên ngành, đối tượng, tiêu chí kỹ thuật, sản phẩm và kết quả thực hiện dự án. Sở Tài chính tham gia ý kiến về nguồn kinh phí, khả năng cân đối ngân sách, nguyên tắc xác định mức hỗ trợ theo pháp luật về ngân sách nhà nước.	Tiếp thu ý và đã lấy ý kiến Văn phòng UBND tỉnh về thủ tục hành chính
		9. Về rà soát, sử dụng từ ngữ thống nhất Tại tên gọi dự thảo, Điều 1 và các điều khoản có liên quan, đề nghị rà soát, thống nhất thuật ngữ theo hướng sử dụng cụm từ “<i>ngân sách tỉnh</i>” thay cho các cụm từ chưa thống nhất như: “<i>nguồn ngân sách địa phương tỉnh Gia Lai</i>”, “<i>nguồn vốn từ ngân sách tỉnh</i>”.	Tiếp thu ý kiến và đã chỉnh sửa
3	Văn phòng UBND tỉnh	1. Căn cứ Thông tư 26/2025/TT-BTP ngày 12/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn xây dựng, ban	Tiếp thu ý kiến, Sở Khoa học và Công nghệ sẽ tiến hành hoàn tất các thủ tục thẩm định theo quy định.

	hành văn bản quy phạm pháp luật¹ và khoản 3 Điều 5 Nghị định 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ², đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện đánh giá tác động, tính toán chi phí tuân thủ đối với thủ tục hành chính trong dự thảo Quyết định thể hiện đầy đủ nội dung theo Biểu mẫu số 01/ĐGTD-BHM, Biểu mẫu số 04/ĐGTD-SCM, gửi hồ sơ về Văn phòng UBND tỉnh thẩm định theo quy định. 2. Để đảm bảo các TTHC được quy định tại dự thảo Quyết định phù hợp với quy định về Chính phủ số và tái sử dụng dữ liệu, Sở Khoa học và Công nghệ cần lưu ý thực hiện các nội dung sau: (i) Thực hiện mẫu hóa các đơn, tờ khai thành phần hồ sơ để tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức khi kê khai thông tin. Trong đó, tuyệt đối không yêu cầu người dân, doanh nghiệp cung cấp lại các trường thông tin, dữ liệu đã có trong Cơ sở dữ liệu (CSDL) quốc gia, CSDL chuyên ngành đã được kết nối, chia sẻ hoặc đã được các Bộ, ngành công bố theo quy định tại Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP. (ii) Xác định cụ thể các thành phần hồ sơ cần thực hiện ký số khi nộp hồ sơ trực tuyến, đảm bảo tuân thủ quy định về cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại Điều 32 Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15 (có hiệu lực từ ngày 01/7/2026). Việc này nhằm hướng tới mục tiêu các dịch vụ công được thực hiện hoàn toàn	Ngoài ra tại Điều 11 sẽ điều chỉnh, bổ sung như sau: “Điều 11. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ Tổ chức, doanh nghiệp lập 01 bộ hồ sơ (bản giấy hoặc bản điện tử) nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công. Hồ sơ bao gồm: 1. Đơn đề nghị hỗ trợ dự án (theo mẫu số 01 của Nghị quyết này). 2. Bản thuyết minh dự án đáp ứng các tiêu chí, điều kiện hỗ trợ quy định tại Chương II của Nghị quyết này (theo mẫu số 02 của Nghị quyết này). 3. Bản sao có chứng thực các giấy tờ pháp lý: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Giấy phép xây dựng; Đánh giá tác động môi trường. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính chủ động khai thác, tái sử dụng dữ liệu điện tử bảo đảm giá trị pháp lý thông qua kết nối, chia sẻ giữa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành; tổ chức, cá nhân không phải nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được các Bộ, ngành Trung ương công bố 4. Hồ sơ chứng minh chi phí và khối lượng hoàn
--	---	--

¹ Theo đó, việc thực hiện Đánh giá tác động đối với quy định về thủ tục hành chính trong dự thảo Văn bản quy phạm pháp luật đã được UBND tỉnh quy định tại Quyết định số 17/2026/QĐ-UBND ngày 16/4/2026 ban hành Quy chế hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

² Khoản 3 Điều 5 Nghị định 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định: *Cơ quan lập đề xuất chính sách, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm đánh giá tác động của thủ tục hành chính nếu giải pháp thực hiện chính sách có thủ tục hành chính; dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định thủ tục hành chính. Việc đánh giá tác động thủ tục hành chính thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.*

		trên môi trường số, từ khâu tiếp nhận đến trả kết quả. (iii) Đối với các thành phần hồ sơ “Bản sao có chứng thực các giấy tờ pháp lý: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;...” nghiên cứu không quy định hoặc thay thế bằng dữ liệu đã được các Bộ, ngành Trung ương công bố phạm vi thông tin trong CSDL được khai thác thay thế giấy tờ; đồng thời, chủ động khai thác, tái sử dụng dữ liệu điện tử bảo đảm giá trị pháp lý thông qua kết nối, chia sẻ giữa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính với các Cơ sở dữ liệu quốc gia, Cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Tổ chức, cá nhân không phải nộp lại thành phần hồ sơ này.	thành đối với các hạng mục đề nghị hỗ trợ, gồm: Báo cáo kiểm toán độc lập về chi phí đầu tư; các hợp đồng kinh tế; hóa đơn giá trị gia tăng; biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành và các chứng từ thanh toán qua ngân hàng đối với các hạng mục đề nghị hỗ trợ. 5. Văn bản cam kết về trách nhiệm đào tạo lao động, duy trì hoạt động và cam kết tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị hỗ trợ (theo mẫu số 03 của Nghị quyết này). 6. Yêu cầu đối với hồ sơ nộp trực tuyến: a) Các thành phần hồ sơ quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 5 Điều này được thực hiện mẫu hóa điện tử; tổ chức, cá nhân không cung cấp lại các trường thông tin, dữ liệu đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã được kết nối, chia sẻ. b) Các thành phần hồ sơ nộp trực tuyến phải thực hiện ký số bởi người đại diện hợp pháp của tổ chức, doanh nghiệp nhằm bảo đảm cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình theo quy định tại Điều 32 Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15.” Điều chỉnh, bổ sung Điều 12 như sau: “Điều 12. Trình tự và thời gian giải quyết hồ sơ đề nghị hỗ trợ 1. Tiếp nhận và rà soát hồ sơ: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ, Sở
--	--	--	--

			Khoa học và Công nghệ có văn bản hướng dẫn tổ chức, doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ một lần. Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến, việc thông báo, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ được thực hiện thông qua Cổng Dịch vụ công. 2. Thành lập Hội đồng thẩm định: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định. Thành phần Hội đồng thẩm định, bao gồm: Lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ làm Chủ tịch Hội đồng; Lãnh đạo Sở Tài chính làm Phó Chủ tịch; các thành viên gồm đại diện Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường. 3. Tổ chức thẩm định thực tế: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Hội đồng thẩm định được thành lập, Hội đồng tổ chức thẩm định hồ sơ và kiểm tra thực tế tại dự án; đối chiếu khối lượng thực hiện, máy móc, thiết bị, hạng mục hạ tầng và hồ sơ, chứng từ liên quan. Kết quả thẩm định được lập thành biên bản làm căn cứ xác định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước. Trên cơ sở biên bản thẩm định của Hội đồng thẩm định, Sở Khoa học và Công nghệ gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ, dự kiến mức hỗ trợ và dự thảo Quyết định hỗ trợ đến Sở Tài chính để có ý kiến về nguồn kinh phí, khả năng cân đối ngân sách và việc bố trí dự toán theo quy định trước khi trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.
--	--	--	---

			4. Phê duyệt Quyết định hỗ trợ và trả kết quả: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có ý kiến về nguồn kinh phí, khả năng cân đối ngân sách của Sở Tài chính và tờ trình của Sở Khoa học và Công nghệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành Quyết định hỗ trợ đối với dự án. Kết quả giải quyết (Quyết định hỗ trợ) phải được thực hiện ký số và trả bản điện tử trên Cổng Dịch vụ công đối với hồ sơ nộp trực tuyến, bảo đảm cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình theo quy định tại Điều 32 Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15.” Bổ sung, điều chỉnh các mẫu phụ lục 01, 02, 03 và 04.
4	10 cơ quan, đơn vị (Gồm: Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Gia Lai, Sở Y tế, Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Dân tộc và Tôn giáo, Ban Quản lý Khu kinh tế, Cục Thuế tỉnh Gia Lai và Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh)	Hoàn toàn thống nhất với dự thảo Nghị quyết, không tham gia ý kiến góp ý, bổ sung thêm.	Sở KH&CN ghi nhận và tổng hợp ý kiến thống nhất của các cơ quan, đơn vị liên quan.

